



wán zhěng xìng

完整性

noun · integrity; completeness

Example Sentences

Shù jù de wán zhěng xìng hěn zhòng yào.
数据的完整性很重要。

Data integrity is very important.

Wǒ men bì xū bǎo hù lì shǐ jiàn zhù de wán zhěng xìng.
我们必须保护历史建筑的完整性。

We must protect the integrity of historical buildings.

Trace each character, then write the word on your own.

完	完	完	完	完	完	完	完	完	完	
整	整	整	整	整	整	整	整	整	整	整
整	整	整	整	整	整	整	整			
性	性	性	性	性	性	性	性	性	性	性